

Số. 5!!! /TB – BODK
V/v công bố BCTC bán niên đã được soát xét
năm 2026.

Phú Mỹ, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
 - Mã chứng khoán: PVB.
 - Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
 - Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026.
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 12/08/2025 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong báo cáo bán niên đã được soát xét năm 2026. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

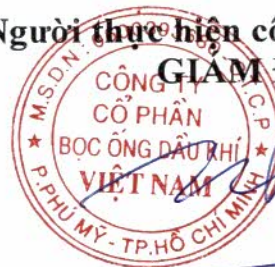
Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2026.
- VB giải trình số 512/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIAM ĐỐC




Bùi Tường Định



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

15/11/2023
CỔ
KIỂM
VI
/24

15/11/2023
CỔ
C
C
C
T
/24

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2026)
Ông Bùi Tường Định	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2026)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Phương Cáo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2026)
Ông Trịnh Hải	Thành viên
Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tường Định	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Phương Cáo	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Thành Minh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
Ông Đỗ Tấn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm Soát

Ông Lê Đức Hòa	Trưởng Ban
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2026)
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 




Bùi Tường Định

Giám đốc kiêm

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Số: 0157/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.444.427.752.516	1.111.698.091.987
I. Tiền	110	5	48.621.528.130	184.947.158.609
1. Tiền	111		48.621.528.130	184.947.158.609
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	161.753.688.499	171.563.660.955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		161.753.688.499	171.563.660.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.941.654.347	452.822.105.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	654.957.899.821	421.863.073.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.532.593.064	20.210.762.450
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	15.947.018.059	18.788.466.636
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(7.495.856.597)	(8.040.197.645)
IV. Hàng tồn kho	140	11	496.313.341.514	288.560.512.652
1. Hàng tồn kho	141		523.761.587.432	313.871.713.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(27.448.245.918)	(25.311.200.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		59.797.540.026	13.804.654.510
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	2.179.909.139	622.175.886
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		57.237.948.255	12.803.013.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	379.682.632	379.464.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.288.019.600	60.506.946.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.123.043.074	6.035.671.186
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.123.043.074	6.035.671.186
II. Tài sản cố định	220		46.885.529.619	33.892.848.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.469.741.888	33.825.556.804
- Nguyên giá	222		642.534.282.358	624.526.717.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(596.064.540.470)	(590.701.160.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	415.787.731	67.291.669
- Nguyên giá	228		3.616.397.400	3.226.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.200.609.669)	(3.159.105.731)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		379.799.094	471.179.094
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		379.799.094	471.179.094
IV. Tài sản dài hạn khác	270		14.899.647.813	20.107.247.608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	9.409.998.629	15.045.007.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	5.489.649.184	5.062.240.144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.507.715.772.116	1.172.205.038.348

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.050.263.521.921	733.395.461.999
I. Nợ ngắn hạn	310		1.008.870.346.185	707.213.801.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67.750.331.349	67.093.816.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	140.900.405.261	204.034.867.311
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		21.698.604.000	98.604.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	13.268.124.389	2.962.691.699
5. Phải trả người lao động	315		12.699.737.245	18.843.694.072
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	22.276.887.718	4.842.395.704
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		314.408.440	311.442.323
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	3.457.904.411	3.862.767.866
9. Vay ngắn hạn	321	21	706.948.379.451	401.254.253.096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	11.201.094.384	3.460.779.735
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.354.469.537	448.489.537
II. Nợ dài hạn	330		41.393.175.736	26.181.660.165
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	41.393.175.736	26.181.660.165
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	457.452.250.195	438.809.576.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.021.930.064	27.021.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		174.580.340.131	185.937.666.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		122.637.666.285	124.522.937.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		51.942.673.846	61.414.728.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.507.715.772.116	1.172.205.038.348



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng





Bùi Tường Định
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	26	736.876.983.974	340.544.897.737
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		736.876.983.974	340.544.897.737
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	612.018.428.659	279.360.827.605
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.858.555.315	61.184.070.132
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	6.459.762.332	3.217.247.799
6. Chi phí tài chính	23	30	25.795.479.451	5.425.482.051
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		23.982.090.123	2.335.985.344
7. Chi phí bán hàng	25	31	22.951.830.220	8.089.665.754
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.337.587.433	21.414.454.819
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		65.233.420.543	29.471.715.307
10. Thu nhập khác	31		66.203.729	122.060.882
11. Chi phí khác	32		130.000.000	140.160
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.796.271)	121.920.722
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.169.624.272	29.593.636.029
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.654.359.466	3.361.338.783
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(427.409.040)	1.208.324.407
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.942.673.846	25.023.972.839
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.406	888


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Bùi Tường Định
Giám đốc kiểm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.169.624.272	29.593.636.029
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.404.883.888	4.191.451.415
Các khoản dự phòng	03	24.544.534.371	10.298.136.364
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.052.693)	2.847.651.013
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.915.863.163)	(2.620.630.137)
Chi phí đi vay	06	23.982.090.123	2.335.985.344
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114.183.216.798	46.646.230.028
Tăng các khoản phải thu	09	(264.006.352.189)	(280.854.667.039)
Tăng hàng tồn kho	10	(209.889.874.061)	(112.186.805.036)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.218.221.311)	84.256.787.620
Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12	4.077.275.582	(6.359.827.488)
Chi phí đi vay đã trả	14	(23.212.013.787)	(1.995.745.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.021.783.423)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.794.020.000)	(2.640.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(433.881.772.391)	(273.134.901.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.863.893.090)	(14.126.026.164)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.450.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	130.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.175.835.619	5.499.561.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.138.057.471)	91.373.535.481

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	735.740.336.658	206.460.514.781
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430.046.210.303)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	305.694.126.355	203.460.514.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(136.325.703.507)	21.699.149.066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.947.158.609	11.703.240.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.028	(411.294)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	48.621.528.130	33.401.978.413

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tường Định
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 30 tháng 6 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”)). PVN là doanh nghiệp Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 155 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống và dịch vụ kiểm tra thử nghiệm vật liệu, sản phẩm bọc ống trong ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”). Theo đó, một số số liệu kỳ trước/đầu năm đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này/cuối kỳ, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	169.500.000.000	2.063.660.955	171.563.660.955
Phải thu ngắn hạn khác	135	20.852.127.591	(2.063.660.955)	18.788.466.636
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.961.371.866	(98.604.000)	3.862.767.866
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	98.604.000	98.604.000
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán	11	289.868.039.900	(10.507.212.295)	279.360.827.605
Chi phí bán hàng	25	-	8.089.665.754	8.089.665.754
Thu nhập khác	31	(2.539.607.423)	2.417.546.541	(122.060.882)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc bọc ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục được hoàn thành, bàn giao trong kỳ cần cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay của nhà thầu để phục vụ cho việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng không được vốn hóa vào giá trị công trình xây dựng.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	343.571.526	471.916.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	48.277.956.604	184.475.241.857
	48.621.528.130	184.947.158.609

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	25.007.831.983	114.923.180.295
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu	17.822.962.352	1.498.977.373
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vũng Tàu	1.441.033.304	36.376.532.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	1.129.511.242	1.108.521.595
Các ngân hàng khác	2.876.617.723	30.568.029.864
	48.277.956.604	184.475.241.857

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ (Phân loại lại)			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Lãi suất VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Lãi suất VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	161.753.688.499	161.753.688.499	-	Từ 3,6%/năm đến 8%/năm	171.563.660.955	171.563.660.955	-	Từ 3,6%/năm đến 7,3%/năm
	<u>161.753.688.499</u>	<u>161.753.688.499</u>	<u>-</u>		<u>171.563.660.955</u>	<u>171.563.660.955</u>	<u>-</u>	

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,6%/năm đến 7,3%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	373.802.534.996	(7.495.856.597)	21.354.218.128	(8.040.197.645)
Công ty Cổ phần Dịch vụ	363.207.072.626	-	13.334.285.668	-
Hàng hải Thiên Nam				
Khác	10.595.462.370	(7.495.856.597)	8.019.932.460	(8.040.197.645)
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	281.155.364.825	-	400.508.855.692	-
	654.957.899.821	(7.495.856.597)	421.863.073.820	(8.040.197.645)

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ký ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc bọc ống thép cho dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn PC2 với Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng;
- Hợp đồng số 277-2024/PPTSC-SWEPC/HĐ KT ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Hợp đồng số 029/25/HD/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro; và
- Hợp đồng số 136/2025/HDBD/TTKD VTU ngày 21 tháng 10 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.344.969.064		13.787.489.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	1.775.105.280		-	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng công nghiệp Tiên Phong	1.684.578.337		-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Huy Quang	-		4.678.086.103	
Công ty TNHH Minh Khải Group	-		4.011.843.000	
MV Resources (FE) Pte Ltd.	-		2.384.378.615	
Khác	1.885.285.447		2.713.181.282	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.187.624.000		6.423.273.450	
	14.532.593.064		20.210.762.450	

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	15.947.018.059	-	18.788.466.636	-
- Ký cược, ký quỹ	15.626.858.265	-	18.483.875.921	-
- Phải thu khác	320.159.794	-	304.590.715	-
b. Dài hạn	1.123.043.074	-	6.035.671.186	-
- Ký cược, ký quỹ	1.123.043.074	-	6.035.671.186	-
	17.070.061.133	-	24.824.137.822	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	12.632.374	-	12.632.374	Trên 3 năm	87.640.124	-	87.640.124	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.346.465.080	703.939.524	1.642.525.556	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.546.465.080	763.939.524	1.782.525.556	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu	1.400.000.000	420.000.000	980.000.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.870.476.140	561.142.842	1.309.333.298	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	8.619.796.121	1.123.939.524	7.495.856.597		9.365.280.011	1.325.082.366	8.040.197.645	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.134.447.750	-	19.926.759.780	-
Nguyên liệu, vật liệu	259.768.436.448	(27.448.245.918)	260.202.289.050	(25.311.200.719)
Công cụ, dụng cụ	1.070.812.922	-	1.098.678.188	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	243.692.158.576	-	32.606.501.285	-
Hàng hoá	95.731.736	-	37.485.068	-
	523.761.587.432	(27.448.245.918)	313.871.713.371	(25.311.200.719)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một số nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với giá gốc là 3.756.241.174 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển nêu trên.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.137.045.199 VND trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.179.909.139	622.175.886
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	1.381.222.500	-
Chi phí mua bảo hiểm	761.394.971	540.134.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.291.668	82.041.667
b. Dài hạn	9.409.998.629	15.045.007.464
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.876.193.412	3.373.084.340
Các khoản khác	7.533.805.217	11.671.923.124
	11.589.907.768	15.667.183.350

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.667.183.350	8.117.786.373
Tăng trong kỳ/năm	6.337.211.193	22.141.314.467
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.414.486.775)	(14.591.917.490)
Số dư cuối kỳ/năm	11.589.907.768	15.667.183.350

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	115.598.044.545	416.436.324.282	3.972.349.341	87.591.716.638	928.282.518	624.526.717.324
Mua trong kỳ	-	9.872.713.500	227.744.444	-	-	10.100.457.944
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.907.107.090	-	-	-	-	7.907.107.090
Số dư cuối kỳ	123.505.151.635	426.309.037.782	4.200.093.785	87.591.716.638	928.282.518	642.534.282.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	98.115.960.523	402.920.368.715	3.316.690.885	85.496.447.880	851.692.517	590.701.160.520
Khấu hao trong kỳ	2.957.962.516	2.096.306.223	131.585.557	167.535.654	9.990.000	5.363.379.950
Số dư cuối kỳ	101.073.923.039	405.016.674.938	3.448.276.442	85.663.983.534	861.682.517	596.064.540.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	17.482.084.022	13.515.955.567	655.658.456	2.095.268.758	76.590.001	33.825.556.804
Tại ngày cuối kỳ	22.431.228.596	21.292.362.844	751.817.343	1.927.733.104	66.600.001	46.469.741.888

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Dây chuyền bọc ống Bauhuis	278.697.495.118
Nhà xưởng vật kiến trúc nhà máy bọc ống	93.607.274.167
Tài sản khác	270.229.513.073
	642.534.282.358

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 496.289.447.666 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 496.289.447.666 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 278.697.495.118 VND và 0 VND cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Thuyết minh số 21).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.226.397.400	3.226.397.400
Tăng trong kỳ	390.000.000	390.000.000
Số dư cuối kỳ	3.616.397.400	3.616.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.159.105.731	3.159.105.731
Khấu hao trong kỳ	41.503.938	41.503.938
Số dư cuối kỳ	3.200.609.669	3.200.609.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	67.291.669	67.291.669
Tại ngày cuối kỳ	415.787.731	415.787.731

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Hệ thống Webmail công ty	1.215.973.000
Phần mềm quản lý nhân sự	785.000.000
Phần mềm quản lý dữ liệu ống	390.000.000
Phần mềm quản lý kho	360.000.000
Tài sản khác	865.424.400
Cộng	3.616.397.400

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.131.397.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.131.397.400 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56.398.069.698	63.024.053.512
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	10.115.556.097	-
Công ty TNHH Minh Khanh	7.873.318.800	1.263.236.244
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Cleantech	6.750.678.240	-
MV Resources (PE) PTE LTD	5.547.089.894	-
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nam Tiến Thịnh	376.915.178	8.032.946.358
Ventura IOT Sdn Bhd	-	19.154.054.205
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Hưng Group	-	7.500.000.000
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Nam Anh	-	-
Các đối tượng khác	25.734.511.489	27.073.816.705
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	11.352.261.651	4.069.762.979
	67.750.331.349	67.093.816.491

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.106.728.507	181.918.740.860
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	120.713.423.724	120.713.423.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	7.754.400.259	60.228.109.977
Các đối tượng khác	1.638.904.524	977.207.159
b. Người mua trả trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	10.793.676.754	22.116.126.451
	140.900.405.261	204.034.867.311

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.489.649.184	5.062.240.144
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.489.649.184	5.062.240.144

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	379.464.782	1.507.489.494	1.507.707.344	379.682.632
	379.464.782	1.507.489.494	1.507.707.344	379.682.632
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	61.682.712.651	61.682.712.651	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.427.348.811	13.654.359.466	3.021.783.423	13.059.924.854
Thuế thu nhập cá nhân	475.189.302	1.283.850.877	1.550.840.644	208.199.535
Các loại thuế khác	60.153.586	57.028.599	117.182.185	-
	2.962.691.699	76.677.951.593	66.372.518.903	13.268.124.389

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	-	-	208.961.495.587	(28.791.957.207)	180.169.538.380	180.169.538.380
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	186.323.415.849	186.323.415.849	139.898.943.493	(186.323.415.849)	139.898.943.493	139.898.943.493
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (iii)	-	-	110.235.791.280	-	110.235.791.280	110.235.791.280
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)	30.275.779.898	30.275.779.898	98.541.238.174	(30.275.779.898)	98.541.238.174	98.541.238.174
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (v)	-	-	72.450.233.475	-	72.450.233.475	72.450.233.475
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (vi)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu (vii)	22.385.098.931	22.385.098.931	35.652.634.649	(22.385.098.931)	35.652.634.649	35.652.634.649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	72.569.958.418	72.569.958.418	-	(72.569.958.418)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	19.700.000.000	19.700.000.000	-	(19.700.000.000)	-	-
	401.254.253.096	401.254.253.096	735.740.336.658	(430.046.210.303)	706.948.379.451	706.948.379.451
Trong đó:						
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	30.275.779.898	30.275.779.898			98.541.238.174	98.541.238.174

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Vũng Tàu được cấp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112/2025/HDTD/TTKD VTU ngày 16 tháng 10 năm 2025 với hạn mức 370 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 06 tháng 9 năm 2026. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số HĐTG/29122025/552/1651595700A ký ngày 29 tháng 12 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2026/HĐBĐ/TTKD VTU với số tiền là 20 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số HĐTG/25032026/552/1651595700B ký ngày 25 tháng 3 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 25/2026/HĐBĐ/TTKD VTU ngày 27 tháng 03 năm 2026 với số tiền là 2,45 tỷ VND;
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC1/TOS-PVCOATING ký ngày 25 tháng 9 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 24 hằng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,8%/năm.

- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.2025/HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 15 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 350 tỷ VND (đã bao gồm hạn mức cho vay được điều chỉnh bởi hợp đồng số 24.111.12/2024-HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ VND) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 10 năm 2026 và có thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2023/39838 ngày 28 tháng 11 năm 2023 theo Hợp đồng thế chấp số 11/2023/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 30 tháng 11 năm 2023 với tổng giá trị là 10 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/88558 ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.01/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 09 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 20 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/42837 ngày 25 tháng 12 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 24/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2025 với tổng giá trị là 21 tỷ VND;
- Tài sản cố định là Hệ thống máy móc thiết bị bao gồm dây chuyền phủ ngoại 3L và dây chuyền phủ bê tông CWC của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 25.110.02/2025/HĐBĐ/NHCT880 với nguyên giá và giá trị định giá lần lượt là 278.697.495.118 VND và 89.137.000.000 VND;
- Quyền tài sản từ Hợp đồng số 277-2024/PPTSC-SWEPC/HĐ KT ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B Ô Môn (Tuyên bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 200 tỷ VND; và
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ngày 30 tháng 9 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 25 hằng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,7%/năm.

(iii) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) được cấp theo Hợp đồng tín dụng số VN0010144.217/25/DN ngày 05 tháng 11 năm 2025 và Phụ lục số VN0010144.217/25/DN/PL01-HĐTD ngày 05 tháng 6 năm 2026 với hạn mức 380 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 27 tháng 4 năm 2026. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.2026/HĐTGCK-PGB ngày 06 tháng 3 năm 2026 với tổng giá trị là 16,5 tỷ VND và toàn bộ hợp đồng tiền gửi khác được ký kết trong thời gian từ ngày 05 tháng 11 năm 2025 đến ngày 05 tháng 11 năm 2035. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 9,4% đến 9,9%/năm.

(iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 68/2026/HĐTD/PVB-BVT ngày 18 tháng 3 năm 2026 (đã bao gồm số dư tín dụng theo hạn mức đã cấp của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 54/2024/HĐTD/PVB-BVT ngày 25 tháng 12 năm 2024) với hạn mức 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2021/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 18 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm, theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 26/2022/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 162/2023/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 20 tháng 7 năm 2023 và các phụ lục đính kèm, theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 185/2023/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 26 tháng 8 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày đầu tiên của tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm.

(v) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ được cấp theo Hợp đồng tín dụng số 011/CTD25/PMY ngày 29 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 370 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 27 tháng 4 năm 2027. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 09/2026/TGVND/VCBPM-PVB ngày 27 tháng 01 năm 2026 với tổng giá trị là 6,5 tỷ VND và Hợp đồng cầm cố tài sản số 10/2026/TGVND/VCBPM-PVB ngày 18 tháng 5 năm 2026 với tổng giá trị là 4 tỷ VND. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 6,7%/năm đến 8,8%/năm.

(vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được cấp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VN125006114/WBVN201 ngày 24 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 70 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 23 tháng 7 năm 2026 và có thời hạn vay đến ngày 23 tháng 01 năm 2027. Khoản vay được bảo đảm bằng các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số VN00043249/HDCC/WBVN201 ngày 24 tháng 7 năm 2025 cho với tổng giá trị là 14 tỷ VND.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 7,37%/năm.

- (vii) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu ("VP Bank Vũng Tàu") được cấp theo Thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-50516/1995750/TTK ngày 24 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 3 tháng 5 năm 2026. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền đòi nợ từ Hợp đồng số 029/25/HĐ/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty với Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro;
 - Hàng tồn kho là toàn bộ hàng hóa và quyền vật liệu có nguồn gốc từ vốn vay của VP Bank Vũng Tàu; và
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 458178925 ngày 18 tháng 09 năm 2025 theo Hợp đồng cầm cố số CLC-57914-1995750-HĐTC-01 ngày 24 tháng 9 năm 2025 với tổng giá trị là 4,63 tỷ VND.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 15 hằng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 9,2%/năm đến 9,8%/năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Ngắn hạn	11.201.094.384	3.460.779.735
Dài hạn	41.393.175.736	26.181.660.165
	52.594.270.120	29.642.439.900

Dự phòng bảo hành công trình phản ánh các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện với thời hạn bảo hành từ 12 đến 48 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/năm	29.642.439.900	8.556.512.252
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	26.354.125.431	26.243.774.689
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(3.402.295.211)	(5.157.847.041)
Số cuối kỳ/năm	52.594.270.120	29.642.439.900



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư Phát triển (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	2.228.422.895	14.653.507.169	139.051.737.822	381.783.647.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.023.972.839	25.023.972.839
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.140.000.000	(10.140.000.000)	-
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Khác	-	-	(2.228.422.895)	2.228.422.895	-	-
Số dư cuối kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	27.021.930.064	149.545.710.661	402.417.620.725
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	27.021.930.064	185.937.666.285	438.809.576.349
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51.942.673.846	51.942.673.846
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	57.021.930.064	174.580.340.131	457.452.250.195

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành là 700.000.000 VND, trích Quỹ Đầu tư phát triển là 30.000.000.000 VND và chia cổ tức là 21.600.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng mở rộng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, máy móc, phương tiện với số tiền lũy kế là 9.786.163.211 VND từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.786.163.211 VND)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.599.998</i>	<i>21.599.998</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.599.998</i>	<i>21.599.998</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 VND, tổng số cổ phiếu là 21.599.998 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	114.340.000.000	52,94	114.340.000.000	52,94
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,06	101.659.980.000	47,06
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê kho bãi tại đường số 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng cho thuê số 220/2024/DVK/TMHĐ-PV Coating với thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2024. Theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	745.627.924	1.060.036.364
Trên 1 năm đến 5 năm	353.345.454	883.363.636
	1.098.973.378	1.943.400.000

Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐ.TLĐ/IZICO ngày 06 tháng 11 năm 2009 với diện tích thuê 70.000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) với thời hạn thuê là 24 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.150.327.500	2.531.550.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.601.310.000	10.126.200.000
Trên 5 năm	15.344.612.500	9.704.275.000
	21.096.250.000	22.362.025.000

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	14.652,66	943,54
Euro	EUR	399,20	409,33

Vật tư nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ống thép (Ống)	16.498	10.170

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động cung cấp dịch vụ bọc ống và các dịch vụ khác của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ dịch vụ bọc ống	721.778.002.192	333.144.533.377
Doanh thu từ dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	15.098.981.782	7.400.364.360
	736.876.983.974	340.544.897.737
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	102.411.489.194	334.666.401.159

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn dịch vụ bọc ống	600.190.563.057	275.710.419.550
Giá vốn dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	11.827.865.602	3.650.408.055
	612.018.428.659	279.360.827.605

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.982.821.565	158.585.037.993
Chi phí nhân công	35.405.703.316	28.795.515.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.404.883.888	4.191.451.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.653.799.102	99.770.596.143
Chi phí dự phòng	24.544.534.371	10.298.136.364
Chi phí khác	4.316.104.070	7.224.210.474
	652.307.846.312	308.864.948.178

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.042.838.544	2.749.271.958
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.407.427.352	467.975.841
Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	9.496.436	-
	6.459.762.332	3.217.247.799
Trong đó:		
Doanh thu tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.342.439.593	1.047.303.961

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	23.982.090.123	2.335.985.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.805.945.585	242.256.988
Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	7.443.743	2.847.239.719
	25.795.479.451	5.425.482.051
Trong đó:		
Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	504.231.371	150.702.813

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.816.389.716	12.352.759.038
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.171.447.451	952.353.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.625.149	183.195.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.828.600.866	3.767.764.616
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(544.341.048)	2.208.470.610
Chi phí khác bằng tiền	724.865.299	1.949.911.812
	17.337.587.433	21.414.454.819
Các khoản chi phí bán hàng		
Dự phòng bảo hành công trình	22.951.830.220	8.089.665.754
	22.951.830.220	8.089.665.754

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.059.924.854	3.361.338.783
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	594.434.612	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.654.359.466	3.361.338.783

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	65.169.624.272	29.593.636.029
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	130.000.000	-
Trừ: Chuyển lỗ	-	(12.786.942.117)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	65.299.624.272	16.806.693.912
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	65.299.624.272	16.806.693.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.059.924.854	3.361.338.783

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(427.409.040)	1.208.324.407
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(427.409.040)	1.208.324.407

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không còn lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	51.942.673.845	25.023.972.839
- Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.500.000.000)
- Trừ: Số tiền thưởng Ban điều hành (VND)	-	(350.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	51.942.673.845	19.173.972.839
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.405	888

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành, Quỹ Đầu tư phát triển cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành, và Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.023.972.839	25.023.972.839
- Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.500.000.000)	-
- Trừ: Số tiền thưởng Ban điều hành (VND)	(350.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.173.972.839	25.023.972.839
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	888	1.159

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.411.489.194	334.666.401.159
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	96.995.164.333	121.000.000
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	5.190.899.969	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	225.424.892	535.635.391
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	171.758.280.760
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	131.282.008.992
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	27.858.609.802
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	3.110.866.214
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	78.447.531.616	27.920.413.138
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35.661.682.350	15.090.127.500
Công ty TNHH PVChem - Tech	24.456.065.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	14.686.140.848	6.751.697.050
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.198.713.149	1.227.160.213
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	900.053.242	443.725.452
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	550.921.400	491.169.100
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	163.650.000	88.410.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	69.451.620	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	760.854.007	133.733.823
Viện dầu khí Việt Nam	-	3.694.390.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận gốc vay	98.541.238.174	31.125.894.507
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	98.541.238.174	31.125.894.507
Trả gốc vay	30.275.779.898	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	30.275.779.898	-
Lãi tiền gửi	1.342.439.593	1.047.303.961
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.342.439.593	1.047.303.961
Lãi vay	1.688.364.292	150.702.813
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.688.364.292	150.702.813

Tổng thủ lao, thu nhập của một số vị trí chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	1.247.607.273	845.971.164
Ông Bùi Tường Định	441.932.727	350.386.118
Ông Trần Đăng Thuyết	388.918.182	308.115.954
Ông Trịnh Hải	366.756.364	87.469.092
Ông Vũ Tuấn Ngọc	50.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Hải (i)	-	40.000.000
Ban Giám đốc	1.125.690.000	611.067.956
Ông Nguyễn Phương Cáo	416.946.364	330.320.960
Bà Nguyễn Thị Huyền (ii)	-	280.746.996
Ông Nguyễn Thành Minh (iii)	354.371.818	-
Ông Đỗ Tấn (iv)	354.371.818	-
Ban Kiểm soát	406.761.818	328.407.641
Ông Lê Đức Hòa	356.761.818	268.407.641
Bà Tô Thị Huyền	25.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	25.000.000	30.000.000
Kế toán trưởng	356.761.818	268.407.641
Ông Nguyễn Văn Quang	356.761.818	268.407.641

- (i) Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
(ii) Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
(iii) Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2025; miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
(iv) Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2025)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	17.825.590.952	1.501.585.073
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.825.590.952	1.501.585.073
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	41.217.424.658	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	41.217.424.658	40.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	281.155.364.825	400.508.855.692
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	125.499.540.682	27.878.939.060
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	87.920.023.502	216.903.208.366
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	46.211.476.213	126.257.048.938
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	10.076.503.068	6.412.736.820
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.574.490.319	13.108.583.717
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.632.374	87.640.124
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	5.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.793.676.754	22.116.126.451
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	10.793.676.754	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	22.116.126.451
Phải trả người bán ngắn hạn	11.352.261.651	4.069.762.979
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.908.743.240	473.214.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	5.282.468.011	3.349.690.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	91.584.800	35.400.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	69.465.600	113.254.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	98.204.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.187.624.000	6.423.273.450
Công ty TNHH PVChem - Tech	9.187.624.000	6.423.273.450
Vay ngắn hạn	98.541.238.174	30.275.779.898
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	98.541.238.174	30.275.779.898

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật hiện hành. Hiện tại, Công ty không nhận được thông tin nào về việc hợp đồng thuê đất này sẽ không được gia hạn vào cuối thời hạn thuê nên chưa có khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí phá dỡ, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 94.778.000 VND (kỳ trước: 2.768.504.644 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 3.470.791.924 VND (kỳ trước: 773.452.053 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.384.352.574 VND (kỳ trước: 340.240.063 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 21.600.000.000 VND (kỳ trước: 0 VND) là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tường Định
Giám đốc kiểm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026